

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty đại chúng : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Năm báo cáo : 2010

I. Lịch sử hoạt động của Công ty:

Công ty CPXL Thành An 96 được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty xây lắp 96 theo Quyết định số: 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng. Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ tháng 01/2008, Có trụ sở tại: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi - quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng. Phạm vi hoạt động của Công ty trong toàn quốc, được phép hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0400100545 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần 3 ngày 17 tháng 3 năm 2011, với ngành nghề kinh doanh chính: xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng...

Tên công ty : Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96

Tên giao dịch : Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company

Tên viết tắt : CONTINTA 96 JSC

Điện thoại : 0511.3615330

Fax : 0511.3615334

Email : xaylap96@yahoo.com.vn

Website : xaylap96.vn

Tổng số vốn điều lệ : 17.110.000.000 đồng, được chia thành 1.711.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đăng ký và trở thành Công ty đại chúng theo công văn số 3868/UBCK-QLPH ngày 23 tháng 11 năm 2010.

2. Quá trình phát triển:

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện...
- + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- + Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- + Cho thuê xe có động cơ.
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

ml

- Tình hình hoạt động:

Sản phẩm kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là mặt hàng xây dựng dân dụng và công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện.

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm như sau:

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Giá trị sản xuất	230.575.003	380.990.286	520.558.448
2	Doanh thu	209.776.575	361.415.430	443.178.167
3	Lợi nhuận trước thuế	4.726.716	9.202.120	10.900.794
4	Tỷ lệ chi trả cổ tức	15%	20%	25%

*** Các công trình đang thi công:**

- Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá huyện Cô Tô - Quảng Ninh
- Thanh thải đê Quân sự, nạo vét lòng âu tàu đảo Cồn Cỏ - Quảng Trị
- Trụ sở làm việc Cục thuế tỉnh Quảng Bình
- Nhà điều trị Khoa ngoại Đa chức năng Viện 17 - Quân khu 5.
- Nhà làm việc Trung tâm huấn luyện Chỉ huy Quân khu 5.
- Công trình đường vào đồn 303 Pa Tần - Lai Châu
- Đường vào đồn 503 Yên Khương - Thanh Hoá

3. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Ổn định và mở rộng thị phần sản xuất kinh doanh, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2011 với GTXS 540 tỷ đồng, doanh thu 467,6 tỷ đồng. Lợi nhuận: 12,6 tỷ, chia cổ tức 20%.

+ Tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc, phương tiện vận tải để tăng năng lực sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh nhằm củng cố và nâng cao vị thế của Công ty phù hợp với tình hình phát triển chung của đất nước.

+ Tiếp tục phát huy những ngành nghề của Công ty như: Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện. Bên cạnh đó mở rộng thêm hoạt động ngành nghề kinh doanh như: thí nghiệm vật liệu xây dựng, rà phá bom mìn...

ĐL

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiếp thị đầu thầu, hướng đầu tư vào các dự án có quy mô, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân từ 15%/năm trở lên.

+ Mở rộng sản xuất đa ngành nghề như: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ thương mại, xây dựng dự án đầu tư, khai thác sử dụng có hiệu quả các khu đất Công ty đang quản lý sử dụng.

+ Tiếp tục tìm kiếm các đối tác chiến lược mới có năng lực tài chính, tiềm năng trong kinh doanh để đảm bảo huy động vốn cũng như tạo công ăn việc làm cho Công ty.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Thuận lợi:

+ Công ty luôn đảm bảo người lao động có đủ việc làm. Công việc gởi đầu cho năm sau luôn đạt 70%. Kế hoạch sản xuất được định hướng rõ ràng và cân đối trên cơ sở các công trình thi công đạt tiến độ, đảm bảo kỹ mỹ thuật và nguồn vốn thanh toán.

+ Công ty tự chủ về nguồn vốn, đảm bảo vốn cho phục vụ thi công các công trình.

+ Được sự tin tưởng của người lao động, tập thể các bộ, công nhân viên thống nhất từ trên xuống dưới, quyết tâm xây dựng đơn vị đạt được các chỉ tiêu kinh tế cao nhất.

- Khó khăn:

+ Trước tình hình biến động của giá cả nhất là giá vật liệu tăng đột biến đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Một số công trình do chủ đầu tư bàn giao mặt bằng chậm, địa hình khó khăn, thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

- Những nét nổi bật trong kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010:

+ Trong tình hình có sự biến động của nền kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến Công ty, nhưng với sự nỗ lực của lãnh đạo và cán bộ, công nhân viên, trong năm 2010 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Giá trị sản xuất tăng 37%, doanh thu tăng 23% so với năm 2009.

+ Thu hồi công nợ đạt cao, huy động được nguồn vốn tạm ứng trước của công trình, giảm trần vay ngân hàng, đảm bảo kịp thời đầy đủ vốn cho thi công.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	Tỷ lệ
1	Giá trị sản xuất	395.000.000	520.558.448	132%
2	Tổng doanh thu	349.872.727	443.178.167	127%
3	Lợi nhuận	8.746.818	10.900.794	125%
4	Lương bình quân	4.000.000	4.302.992	107%
5	Tỷ lệ chi trả cổ tức	20%	25%	125%

III. Báo cáo của Ban Giám đốc:

1. Báo cáo tình hình tài chính 2010:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	12,6	10,8
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	85,3	87,6
2. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	89,9	92,3
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	10	7,7
3. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,1	1,08
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,02
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,07
- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	13,9	16,4
4. Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	2,5	2,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	2,1	1,76
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	4,2	3,7
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,6	2,6
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / N.vốn chủ sở hữu	%	36,3	34

* **Những thay đổi về vốn cổ đông:** Công ty vẫn giữ nguyên vốn điều lệ chưa tăng vốn lần nào.

*** Tổng số cổ phiếu theo từng loại:**

- Tổng số cổ phiếu thường: 1.711.000 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

*** Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại:** Công ty không có trái phiếu.

*** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:**

- Tổng số cổ phiếu thường: **1.711.000 cổ phần**

+ Cổ phần Nhà nước: 872.610 cổ phần

+ Cổ phần phổ thông: 838.390 cổ phần

- Tổng số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

*** Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:** không

*** Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:**

Trong năm 2010, lợi nhuận trước thuế: 10,9 tỷ đồng. Dự kiến chia cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu là 25%.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	Tỷ lệ
1	Giá trị sản xuất	395.000.000	520.558.448	132%
2	Tổng doanh thu	349.872.727	443.178.167	127%
3	Lợi nhuận	8.746.818	10.900.794	125%
4	Lương bình quân	4.000.000	4.302.992	107%

Các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều tăng so với kế hoạch đề ra, đảm bảo hoàn thành vượt mức so với kế hoạch.

3. Kế hoạch phát triển trong năm 2011:

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2010, Công ty đã đề ra phương hướng kế hoạch phát triển Công ty cho năm 2011 như sau:

- Giá trị sản xuất : 540 tỷ
- Doanh thu : 467 tỷ
- Lợi nhuận trước thuế : 12,6 tỷ
- Nộp ngân sách : 29 tỷ

- Tỷ lệ chia cổ tức : 20%

IV. Báo cáo tài chính: *Xem phụ lục kèm theo*

Bảng cân đối kế toán: Phụ lục 1

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Phụ lục 2

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phụ lục 3

Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Phụ lục 4

Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán: Phụ lục 5

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: **Công ty kiểm toán Hùng Vương**

Địa chỉ: Số 808, CT5-ĐN2, Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 084 4 3787 1421

Fax: 084 4 3878 1422

Email: contact@hvac.com.vn

Website: hvac.com.vn

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh cần thiết liên quan đến hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam”.

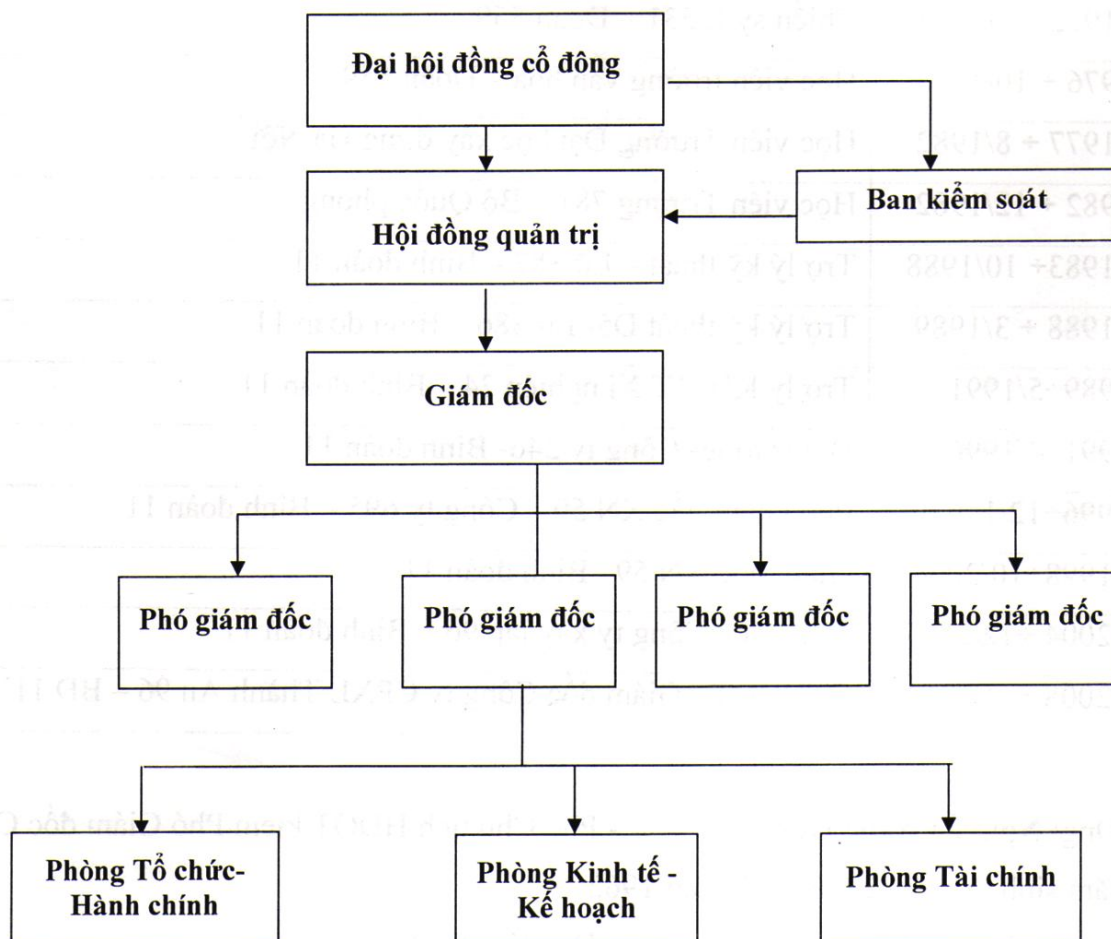
VI. Các công ty có liên quan:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty nắm giữ: Không có

VII. Tổ chức và nhân sự:

- Cơ cấu tổ chức của công ty:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1. Ông: **Võ Cửu Long** - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
- Ngày sinh: Ngày 26 tháng 3 năm 1954
 - Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
 - CMT: 2 A 8 E.77.542 - Nơi cấp: TCHC
 - Nơi sinh : Diễn Liên – Diễn Châu – Nghệ An

- Quê quán : Diễn Liên – Diễn Châu – Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Ngõ 76 Nguyễn Chí Thanh – TP Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

6/1972 ÷ 10/1972	Chiến sỹ D10 – Binh trạm 31 - Đoàn 559
11/1972 ÷ 5/1976	Chiến sỹ E 531 – Đoàn 559
6/1976 ÷ 10/1977	Học viên trường văn hóa – Đoàn 559
11/1977 ÷ 8/1982	Học viên Trường Đại học xây dựng Hà Nội
9/1982 ÷ 12/1982	Học viên Trường 781 – Bộ Quốc phòng
01/1983 ÷ 10/1988	Trợ lý kỹ thuật – Lữ 387 – Binh đoàn 11
11/1988 ÷ 3/1989	Trợ lý kỹ thuật D5- Lữ 386 – Binh đoàn 11
4/1989 ÷ 5/1991	Trợ lý KH-KT Xí nghiệp 24 – Binh đoàn 11
6/1991 ÷ 4/1996	Đội trưởng- Công ty 246- Binh đoàn 11
5/1996 ÷ 12/1997	Phó Giám đốc XN 59 – Công ty 695 – Binh đoàn 11
01/1998 ÷ 10/2004	Giám đốc XN 59– Binh đoàn 11
11/2004 ÷ 12/2007	Giám đốc Công ty xây lắp 96 – Binh đoàn 11
01/2008 ÷ Nay	CTHĐQT - Giám đốc Công ty CPXL Thành An 96 – BĐ 11

2. Ông: Nguyễn Ngọc Huệ - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc C.ty

- Năm sinh: Ngày 12 tháng 12 năm 1962
- Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
- CMT: 3Q: 84.120.350
- Nơi sinh : Ngô Quyền – Thanh Miện – Hải Dương
- Quê quán : Ngô Quyền – Thanh Miện – Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: Số nhà 44 – Đường Duy Tân – TP: Đà Nẵng
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

4/2006÷12/2007	Trưởng phòng DA – ĐT Công ty xây lắp 96 – BĐ 11
01/2008÷ Nay	Phó giám đốc Công ty CPXL Thành An 96 – BĐ 11

4. Ông: Trần Văn Thìn - Phó Giám đốc Công ty

- Năm sinh: Ngày 10 tháng 11 năm 1954
- Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh
- CMT: 013140490
- Nơi sinh : Thanh Hưng – Thanh Chương – Nghệ An
- Quê quán : Thanh Hưng – Thanh Chương – Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: KTT Công ty 386 – Đình Xuyên – Gia Lâm – Hà Nội

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

12/1972 ÷ 8/1975	Chiến sỹ , đoàn 22A Quân khu 4
9/1975 ÷ 8/1976	Học viên Trường văn hóa Lạng Sơn - BQP
9/1976 ÷ 9/1981	Học viên Học viên KTQS
10/1981 ÷ 5/1982	Cán bộ kỹ thuật E 165- F 387
6/1982 ÷ 7/1987	Đại hội phó; Tiểu đoàn phó D1 – Lữ 387 – Binh đoàn 11
8/1987÷ 8/1989	Tiểu đoàn phó D 5- Lữ 394 – BĐ 11
9/1989 ÷ 12/1991	Phó giám đốc Xí nghiệp xây lắp 96 – BĐ 11
01/1992÷10/1992	Trợ lý phòng kỹ thuật sản xuất Công ty 11
11/1992÷ 9/1993	Trợ lý Ban KHKT , Công ty xây lắp 386 – Binh đoàn 11
10/1993÷ 3/1997	Chỉ huy trưởng Công trình 192,195, X 77
4/1997÷ 9/1999	Trưởng phòng KHTH , Công ty 386 – Binh đoàn 11
10/1999÷ 3/2002	Giám đốc Xí nghiệp 52 – Công ty 386 – Binh đoàn 11
4/2002÷ 7/2004	Phó giám đốc Công ty Liên doanh Lào – Việt Nam ACSCÔ
8/2004÷ 12/2007	Phó giám đốc Công ty xây lắp 96 – Binh đoàn 11
01/2008÷ Nay	Phó giám đốc Công ty CPXL Thành An 96 – BĐ 11

Quá trình công tác:

7/1980 ÷ 8/1981	Chiến sỹ D5 – Lữ 249 – Bộ tư lệnh Công Binh
9/1981 ÷ 8/1984	Học viên Trường Sĩ quan Hậu cần
9/1984 ÷ 12/1984	Học viên lớp tập huấn Chính trị - Trường 111 – BĐ 11
01/1985 ÷ 5/1986	Đại đội phó Chính trị - C2 – D2 – Lữ 387 – BĐ 11
6/1986 ÷ 11/1993	Đại đội phó Chính trị - C7 – D1 – Lữ 394 – BĐ 11
12/1993 ÷ 4/1996	Chủ nhiệm Chính trị Xí nghiệp 96 – TCTXD 11
5/1996 ÷ 12/2007	Chủ nhiệm Chính trị Công ty xây lắp 96 – Binh đoàn 11
01/2008 ÷ Nay	BTĐU - Phó giám đốc Công ty CPXL Thành An 96 – BĐ 11

3. Ông: Phạm Văn Lê

- Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty

- Năm sinh: Ngày 01 tháng 12 năm 1963

- Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh

- CMT: 87.001.076

- Nơi sinh : Chuyên Ngoại – Duy Tiên – Hà Nam

- Quê quán : Chuyên Ngoại – Duy Tiên – Hà Nam

- Địa chỉ thường trú: 508 Nguyễn Tri Phương – Hòa Thuận Tây – Hải Châu – TP: Đà Nẵng

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

02/1982 ÷ 12/1984	Chiến sỹ , Học viên Trường TCXD – Binh đoàn 11
01/1985 ÷ 02/1986	Nhân viên kỹ thuật C5 - D 580 – E 672 – Binh đoàn 11
03/1986 ÷ 02/1987	Học viên trường Quân chính Binh đoàn 11
3/1987 ÷ 10/1990	Đại đội phó C5- E 672 – Binh đoàn 11
11/1990 ÷ 5/1996	Đội trưởng Đội 34 – Xí nghiệp xây lắp 96 – Binh đoàn 11
6/1996 ÷ 12/1997	Phó giám đốc Xí nghiệp 54 – Công ty xây lắp 96 – BĐ 11
01/1998 ÷ 3/2006	Giám đốc Xí nghiệp 54 – Công ty xây lắp 96 – BĐ 11

nh

5. Ông: Hoàng Đức Trú

- Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty

- Năm sinh: Ngày 09 tháng 01 năm 1967

- Quốc tịch: Việt Nam - Dân tộc: Kinh

- CMT: 03B18928

- Nơi sinh : Nghĩa Hiếu – Nghĩa Đàn – Nghệ An

- Quê quán : Nghĩa Hiếu – Nghĩa Đàn – Nghệ An

- Địa chỉ thường trú: Phường Hòa Hải - Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư XD

Quá trình công tác:

10/1985 ÷ 3/1991	Nhân viên kinh tế Đội XD 33- E672
3/1991 ÷ 5/1996	NV vật tư – Xí nghiệp 96 - Binh đoàn 11
6/1996 ÷ 01/2000	Học viên Học viện KTQS
01/2000 ÷ 3/2002	Đội trưởng Đội 36 – Công ty xây lắp 96 – Binh đoàn 11
4/2002 ÷ 5/2006	Phó giám đốc Xí nghiệp 54 – Công ty xây lắp 96
6/2006 ÷ 10/2008	Giám đốc Xí nghiệp 54 – Công ty xây lắp 96
10/2008 ÷ Nay	Phó giám đốc Công ty CPXL Thành An 96 – BĐ 11

- Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không có**- Quyền lợi của Ban Giám đốc:**

Ban giám đốc hưởng lương theo quy chế trả lương của Công ty, do chủ yếu là kiêm nhiệm nên ở bộ phận nào hưởng lương theo bộ phận đó. Lương khoán theo giá trị sản xuất của từng tháng. Phụ cấp hưởng theo chế độ quy định của Nhà nước.

Giám đốc Công ty hưởng lương theo mức độ lãnh đạo Công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh được hưởng 100%, theo phê duyệt đầu năm 2010: 227 triệu/năm

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**+ Số lượng cán bộ, công nhân viên:**

Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1.809 người

Trong đó: - Quân số biên chế : 20 người

- Hợp đồng dài hạn : 294 người

- Hợp đồng ngắn hạn : 1.495 người

+ Chính sách đối với người lao động:

Căn cứ vào thỏa ước lao động tập thể đã được ký kết, Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như đã cam kết. Người lao động đảm bảo được hưởng các chế độ chính sách theo quy định như tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Trả lương theo đúng quy định của Nhà nước, đúng thời gian và công bằng. Công ty có chính sách khen thưởng hằng năm cho người lao động.

Người lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ theo quy định của Công ty và chế độ hiện hành.

- **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:** Trong năm 2010 Công ty không có thay đổi nhân sự nào.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- **Hội đồng quản trị:**

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Võ Cửu Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
2	Nguyễn Ngọc Huệ	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc C.ty
3	Phạm Văn Lê	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc Công ty
4	Hoàng Đức Trúc	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc Công ty
5	Trần Xuân Trường	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Xí nghiệp 74

- **Ban kiểm soát:**

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đỗ Văn Thành	Trưởng ban
2	Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên
3	Hoàng Văn Khương	Ủy viên

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đều kiêm nhiệm, trong năm qua Hội đồng quản trị đã thực thi nhiệm vụ của mình với tinh thần trách nhiệm cao nhất. Luôn hướng tới các lợi ích của các cổ đông và người lao động. Thực hiện đầy đủ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thực hiện đúng các quyền hạn trong điều lệ Công ty đã ban hành. Quyết định đúng đắn về quy chế trả lương, thưởng cho người lao động, công tác đầu tư máy móc thiết bị thi công, kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty cho phù hợp với mô hình phát triển.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty. Thường xuyên giám sát công tác quản lý của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc theo đúng trách nhiệm và quyền hạn đã quy định trong Điều lệ Công ty. Kiểm tra báo cáo tài chính hằng năm, lập báo cáo kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông.

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2010:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số phụ cấp	Thành tiền
1	Võ Cửu Long	Chủ tịch HĐQT	0,5 x LTT DN	5.280.000
2	Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Chủ tịch HĐQT	0,5 x LTT DN	5.280.000
3	Phạm Văn Lê	Ủy viên HĐQT	0,5 x LTT DN	5.280.000
4	Hoàng Đức Trúc	Ủy viên HĐQT	0,5 x LTT DN	5.280.000
5	Trần Xuân Trường	Ủy viên HĐQT	0,5 x LTT DN	5.280.000
6	Đỗ Văn Thành	Trưởng ban	0,3 x LTT DN	3.168.000
7	Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên	0,3 x LTT DN	3.168.000
8	Hoàng Văn Khương	Ủy viên	0,3 x LTT DN	3.168.000
	Tổng cộng			35.904.000

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 03 người.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu		
			Nhà nước	Cá nhân	Tổng cộng
1	Võ Cửu Long	Chủ tịch HĐQT	436.305	41.333	477.638
2	Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Chủ tịch HĐQT	261.783	13.570	275.353
3	Phạm Văn Lê	Ủy viên HĐQT	174.522	20.105	194.627
4	Hoàng Đức Trúc	Ủy viên HĐQT		12.970	12.970
5	Trần Xuân Trường	Ủy viên HĐQT		20.700	20.700
	Tổng cộng		872.610	108.678	981.288

Trong năm 2010, các thành viên trong Hội đồng quản trị không có giao dịch về cổ phần.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

2.1. Cổ đông góp vốn Nhà nước:

Cổ đông	Số cổ phần	Mệnh giá	Vốn nắm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà nước	872.610	10.000	8.726.100.000	51%
Cổ đông tổ chức Công đoàn	3.466	10.000	34.660.000	0,2%
Cổ đông trong Công ty	655.651	10.000	6.556.510.000	38,3%
Cổ đông ngoài	179.273	10.000	1.792.730.000	10,5%
Tổng cộng	1.711.000		17.110.000.000	100%

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông Nhà nước:

Cổ đông Nhà nước trực tiếp quản lý là Tổng công ty Thành An – Bộ quốc phòng.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập: Không có

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



VÕ CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.334.252.037	183.558.467.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.597.984.593	10.634.534.777
1. Tiền	111	4.1	16.597.984.593	10.634.534.777
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.993.516.304	116.912.874.947
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	155.390.565.821	89.713.094.556
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	5.418.509.508	23.714.039.051
5. Các khoản phải thu khác	135	4.4	3.184.440.975	3.485.741.340
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	47.434.984.851	33.993.185.668
1. Hàng tồn kho	141		47.434.984.851	33.993.185.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.307.766.289	22.017.872.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.704.338	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	31.217.061.951	22.017.872.419
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.669.205.698	31.589.668.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		510.019.886	(45.917.021)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		510.019.886	709.854.241
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(755.771.262)
II. Tài sản cố định	220		31.867.503.177	27.092.648.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	31.865.803.177	27.083.448.469
- Nguyên giá	222		52.734.966.282	42.668.129.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.869.163.105)	(15.584.681.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.700.000	9.200.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.300.000)	(20.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.291.682.635	4.542.936.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	4.291.682.635	4.542.936.964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.003.457.735	215.148.136.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A. Nợ phải trả	300		273.206.926.617	193.608.301.039
I. Nợ ngắn hạn	310		255.236.110.136	178.236.063.863
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	35.082.674.046	20.641.843.912
2. Phải trả người bán	312	4.10	71.310.318.407	54.122.406.492
3. Người mua trả tiền trước	313	4.11	102.833.658.765	61.761.276.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.12	24.660.047.307	31.035.360.669
5. Phải trả người lao động	315		1.604.011.448	2.539.451.159
6. Chi phí phải trả	316		930.758.182	39.452.000
7. Phải trả nội bộ	317	4.13	3.717.834.914	2.667.701.291
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	13.426.613.373	4.871.274.284
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		279.131.362	557.297.488
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.391.062.332	-
II. Nợ dài hạn	330		17.970.816.481	15.372.237.176
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	4.15	14.812.551.350	13.316.833.445
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.16	2.888.000.000	1.842.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		270.265.131	213.403.731
B. Vốn chủ sở hữu	400		22.796.531.118	21.539.835.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	22.796.531.118	21.539.835.184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.110.000.000	17.110.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.935.711.833	620.535.796
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.750.819.285	368.367.676
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	3.440.931.712
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.003.457.735	215.148.136.223



Ông Võ Cửu Long

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2011

Ông Nguyễn Đợi
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	441.030.268.420	359.304.475.772
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	441.030.268.420	359.304.475.772
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	402.545.299.733	332.368.920.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.484.968.687	26.935.555.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.272.012.410	1.619.764.606
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.406.182.738	1.645.205.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.406.182.738	1.645.205.015
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	26.033.167.050	16.535.817.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.317.631.309	10.374.297.493
11. Thu nhập khác	31	5.6	875.886.509	491.190.907
12. Chi phí khác	32	5.7	292.724.125	1.663.367.660
13. Lợi nhuận khác	40		583.162.384	(1.172.176.753)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.900.793.693	9.202.120.740
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	3.113.184.211	1.365.263.021
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.787.609.482	7.836.857.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	4.551	4.580



Ông Võ Cửu Long
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2011


Ông Nguyễn Đợi
Kế toán trưởng

32
Ô
I NH
TIE
NG
M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	445.582.668.866	404.575.735.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(381.745.728.969)	(317.121.737.711)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.805.343.668)	(81.076.774.737)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.466.391.106)	(1.645.205.015)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.478.808.142)	(403.669.300)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.306.575.318)	(239.000.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.220.178.337)	4.089.348.768
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.000.204.391)	(11.757.996.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	222.000.000	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.272.012.410	1.619.764.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.493.808.019	(47.322.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH (*)	31	6.202.990.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.584.293.247	65.381.337.239
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.097.463.113)	(61.865.363.628)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.897.684.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.689.820.134	618.289.611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.963.449.816	4.660.315.832
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.634.534.777	5.974.218.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.597.984.593	10.634.534.777

(*): Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 02/4/2010 thống nhất tăng vốn điều lệ từ 17.110.000.000 đồng lên 30.000.000.000 đồng, Công ty tiến hành thu vốn góp của các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn tương ứng. Khoản góp vốn này đang được theo dõi trên tài khoản 338 – Phải trả khác của Công ty và sẽ được ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu (tài khoản 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu) khi Công ty hoàn tất thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh.



Ông Võ Cửu Long
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2011

Ông Nguyễn Đợi
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký lần thứ 1 ngày 26 tháng 05 năm 2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 23/4/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ Công ty: 17.110.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ một trăm mười triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 8.726.100.000 đồng chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ;
- Vốn góp của các cổ đông khác: 8.383.900.000 đồng chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đê đập, bến cảng, công trình cấp, thoát nước, công trình bưu chính viễn thông; Ngoài ra Công ty còn các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.3 Cơ cấu tổ chức

Ngoài trụ sở chính Công ty còn có các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc này thực hiện hạch toán phụ thuộc, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh, thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tại Văn phòng Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh toàn Công ty. Các đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Xí nghiệp Xây lắp 33	Hạch toán phụ thuộc
2. Xí nghiệp Xây lắp 54	Hạch toán phụ thuộc
3. Xí nghiệp Xây lắp 74	Hạch toán phụ thuộc
4. Xí nghiệp Xây lắp 79	Hạch toán phụ thuộc
5. Chi nhánh Quảng Ninh	Hạch toán phụ thuộc
6. Chi nhánh Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính năm 2010 của Văn phòng Công ty, các Xí nghiệp và Chi nhánh sau khi đã được loại trừ số dư và các giao dịch nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Trong năm 2010, Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu của khách hàng được trình bày theo giá trị của hóa đơn gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10
Tài sản khác	4 - 10

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh có thời gian phân bổ lớn hơn 01 năm, chi phí sửa chữa nhà cửa, máy móc thiết bị có giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ đều vào chi phí trong kỳ với thời gian phân bổ từ 02 – 03 năm.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi: khối lượng, giá trị công việc đã nghiệm thu với chủ đầu tư; khối lượng, giá trị công việc đã nghiệm thu tương ứng với phần chi phí thực hiện được xác định tương đối chắc chắn; và khối lượng công việc ước tính đã thực hiện được Công ty xác định là có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ việc thực hiện này.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh thực tế.

3.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục đã được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trước đó, trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt	798.874.119	447.941.716
Văn phòng Công ty	265.448.962	312.451.054
Xí nghiệp Xây lắp 33	95.505.378	16.692.734
Xí nghiệp Xây lắp 54	368.301.211	56.953.522
Xí nghiệp Xây lắp 74	33.910.113	12.740.114
Xí nghiệp Xây lắp 79	4.357.555	43.453.084
Chi nhánh Quảng Ninh	30.037.470	5.651.208
Chi nhánh Hà Nội	1.313.430	-
Tiền gửi ngân hàng	15.799.110.474	10.186.593.061
Văn phòng Công ty	15.423.226.128	6.255.580.298
Xí nghiệp Xây lắp 33	704.939	10.391.339
Xí nghiệp Xây lắp 54	185.379.253	496.980.121
Xí nghiệp Xây lắp 74	2.668.548	2.534.232.897
Xí nghiệp Xây lắp 79	64.544.020	2.131.112
Chi nhánh Quảng Ninh	12.666.474	887.277.294
Chi nhánh Hà Nội	109.921.112	-
Cộng	16.597.984.593	10.634.534.777

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	30.414.589.919	16.309.207.264
Xí nghiệp Xây lắp 33	9.622.759.062	5.479.860.341
Xí nghiệp Xây lắp 54	31.843.588.257	20.741.861.771
Xí nghiệp Xây lắp 74	29.918.893.367	22.270.207.925
Xí nghiệp Xây lắp 79	10.587.095.911	5.909.879.950
Chi nhánh Quảng Ninh	38.902.077.305	19.002.077.305
Chi nhánh Hà Nội	4.101.562.000	-
Cộng	155.390.565.821	89.713.094.556

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	1.961.198.543	22.866.781.736
Xí nghiệp Xây lắp 33	-	437.376.597
Xí nghiệp Xây lắp 54	3.367.310.965	-
Xí nghiệp Xây lắp 74	90.000.000	65.600.000
Chi nhánh Quảng Ninh	-	344.280.718
Cộng	5.418.509.508	23.714.039.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	6.239.170	1.654.611.828
Xí nghiệp Xây lắp 33	29.876.893	40.137.043
Xí nghiệp Xây lắp 54	-	597.697.641
Xí nghiệp Xây lắp 74	38.887.962	25.053.187
Xí nghiệp Xây lắp 79	3.106.159.320	1.168.241.641
Chi nhánh Hà Nội	3.277.630	-
Cộng	3.184.440.975	3.485.741.340

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.155.826	299.302.630
Xí nghiệp Xây lắp 33	-	14.796.990
Chi nhánh Quảng Ninh	132.155.826	284.505.640
Công cụ, dụng cụ	42.936.389	6.500.000
Văn phòng Công ty	6.500.000	6.500.000
Xí nghiệp Xây lắp 79	36.436.389	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.259.892.636	33.687.383.038
Văn phòng Công ty	22.697.471.278	15.157.759.411
Xí nghiệp Xây lắp 33	2.095.707.452	1.069.277.324
Xí nghiệp Xây lắp 54	9.171.040.218	3.956.768.172
Xí nghiệp Xây lắp 74	4.912.802.053	5.900.069.175
Xí nghiệp Xây lắp 79	6.325.391.195	7.355.091.259
Chi nhánh Quảng Ninh	933.855.065	248.417.697
Chi nhánh Hà Nội	1.123.625.375	-
Giá gốc hàng tồn kho	47.434.984.851	33.993.185.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	47.434.984.851	33.993.185.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tạm ứng	27.697.020.251	15.744.067.419
Văn phòng Công ty	10.352.921.204	3.491.069.722
Xí nghiệp Xây lắp 33	883.612.632	1.273.420.680
Xí nghiệp Xây lắp 54	8.975.620.653	4.899.526.332
Xí nghiệp Xây lắp 74	310.689.054	388.466.816
Xí nghiệp Xây lắp 79	6.642.779.275	4.042.594.918
Chi nhánh Quảng Ninh	319.201.056	1.648.988.951
Chi nhánh Hà Nội	212.196.377	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.520.041.700	6.273.805.000
Văn phòng Công ty (*)	3.520.041.700	6.273.805.000
Cộng	31.217.061.951	22.017.872.419

(*): Là các khoản ký quỹ cho việc thực hiện thi công các công trình xây dựng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	5.789.913.573	22.182.926.789	13.884.164.694	777.195.624	33.929.286	42.668.129.966
Mua sắm mới	-	7.847.626.759	4.432.529.815	205.664.817	-	12.485.821.391
Tăng khác	514.383.000	-	-	-	-	514.383.000
Thanh lý	-	(1.939.722.175)	(993.645.900)	-	-	(2.933.368.075)
Tại ngày 31/12/2010	6.304.296.573	28.090.831.373	17.323.048.609	982.860.441	33.929.286	52.734.966.282
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	1.391.774.785	9.648.596.235	4.018.504.955	510.408.975	15.396.547	15.584.681.497
Trích khấu hao	281.597.361	4.394.626.786	3.301.417.773	126.747.274	5.702.380	8.110.091.574
Thanh lý	-	(1.939.722.175)	(885.887.791)	-	-	(2.825.609.966)
Tại ngày 31/12/2010	1.673.372.146	12.103.500.846	6.434.034.937	637.156.249	21.098.927	20.869.163.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	4.398.138.788	12.534.330.554	9.865.659.739	266.786.649	18.532.739	27.083.448.469
Tại ngày 31/12/2010	4.630.924.427	15.987.330.527	10.889.013.672	345.704.192	12.830.359	31.865.803.177

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

12.772.823.971

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

7.593.459.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	916.591.773	777.837.985
Xí nghiệp Xây lắp 33	153.955.453	1.145.977.280
Xí nghiệp Xây lắp 54	1.634.477.660	1.141.246.781
Xí nghiệp Xây lắp 74	575.518.115	426.370.234
Xí nghiệp Xây lắp 79	-	469.548.020
Chi nhánh Quảng Ninh	1.011.139.634	581.956.664
Cộng	4.291.682.635	4.542.936.964

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là các công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần từ 2 - 3 năm.

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
NH Công thương Ngũ Hành Sơn (*)	32.228.445.850	12.849.026.096
NH Thương mại CP Quân đội - Đ.Nẵng (**)	2.854.228.196	7.792.817.816
Cộng	35.082.674.046	20.641.843.912

(*): Khoản vay ngắn hạn với ngân hàng Công Thương - CN Ngũ Hành Sơn với hạn mức: 60 tỷ đồng. Các khoản vay này có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất vay tại ngày 31/12/2010 từ: 15,5%/năm - 15,7%/năm

(**): Khoản vay ngắn hạn với ngân hàng CP Quân đội - CN Đà Nẵng với hạn mức: 15 tỷ đồng. Các khoản vay này có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng với lãi suất vay tại ngày 31/12/2010 là: 16,5%/năm.

Các khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình có nguyên giá theo Thuyết minh số 4.7 - Tài sản cố định hữu hình.

4.10 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	12.044.825.140	4.076.106.687
Xí nghiệp Xây lắp 33	5.748.811.279	4.866.511.658
Xí nghiệp Xây lắp 54	10.804.152.174	8.598.497.763
Xí nghiệp Xây lắp 74	20.854.418.399	17.532.195.379
Xí nghiệp Xây lắp 79	5.069.999.660	3.190.384.242
Chi nhánh Quảng Ninh	13.929.912.495	15.858.710.763
Chi nhánh Hà Nội	2.858.199.260	-
Cộng	71.310.318.407	54.122.406.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	40.499.142.861	19.530.016.687
Xí nghiệp Xây lắp 33	5.738.000.000	2.864.864.000
Xí nghiệp Xây lắp 54	31.966.609.012	9.757.895.425
Xí nghiệp Xây lắp 74	1.811.875.968	6.701.976.298
Xí nghiệp Xây lắp 79	22.818.030.924	22.906.524.158
Cộng	102.833.658.765	61.761.276.568

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	20.436.336.516	29.482.356.380
Văn phòng Công ty	2.906.866.306	7.250.697.905
Xí nghiệp Xây lắp 33	983.084.467	1.875.178.422
Xí nghiệp Xây lắp 54	10.445.478.569	8.583.944.993
Xí nghiệp Xây lắp 74	4.187.987.500	6.501.486.058
Xí nghiệp Xây lắp 79	1.727.309.457	2.443.438.250
Chi nhánh Quảng Ninh	(48.458.455)	2.827.610.752
Chi nhánh Hà Nội	234.068.672	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.115.338.926	1.480.962.857
Văn phòng Công ty	2.115.338.926	1.480.962.857
Thuế thu nhập cá nhân	54.810.622	72.041.432
Văn phòng Công ty	40.214.737	1.104.722
Xí nghiệp Xây lắp 54	12.916.079	-
Xí nghiệp Xây lắp 79	-	70.936.710
Chi nhánh Hà Nội	1.679.806	-
Các loại thuế, phí lệ phí khác	2.053.561.243	-
Xí nghiệp Xây lắp 79	2.053.561.243	-
Cộng	24.660.047.307	31.035.360.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Phải trả nội bộ

Là khoản phải trả Tổng Công ty Thành An về tiền cổ tức tạm chia trong năm 2009 và năm 2010 và các khoản nợ vắng lai khác.

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	444.228.214	286.776.720
Văn phòng Công ty	444.228.214	286.776.720
Bảo hiểm xã hội, y tế	39.463.568	71.326.931
Văn phòng Công ty	39.463.568	71.326.931
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.942.921.591	4.513.170.633
Văn phòng Công ty	10.155.592.902	707.966.742
Xí nghiệp Xây lắp 33	-	13.592.232
Xí nghiệp Xây lắp 54	97.706.444	43.579.633
Xí nghiệp Xây lắp 74	671.756.309	2.819.163.571
Xí nghiệp Xây lắp 79	917.240.325	214.136.497
Chi nhánh Quảng Ninh	631.240.102	714.731.958
Chi nhánh Hà Nội	469.385.509	-
Cộng	13.426.613.373	4.871.274.284

4.15 Phải trả dài hạn nội bộ

Là các khoản phải trả các đội xây lắp của Công ty về các khoản chi phí thực hiện các công trình xây lắp các đội đã thực hiện.

4.16 Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Vay dài hạn	2.888.000.000	1.842.000.000
NH Thương mại CP Quân đội	2.888.000.000	1.842.000.000
Cộng	2.888.000.000	1.842.000.000

(*): Trong năm Công ty có ký các hợp đồng tín dụng trung hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng với tổng các hạn mức vay là 5 tỷ đồng với mục đích đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của các khoản vay này tại 31/12/2010 là: 17,5%/năm. Khoản vay này cùng với các khoản vay ngắn hạn được thế chấp bằng các tài sản cố định hữu hình theo Thuyết minh số 4.7 – Tài sản cố định hữu hình.

01/01/2011
C
ÁCH
K
HỦ
LI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	17.110.000.000	269.561.437	192.880.497	-	17.572.441.934
Lãi/ lỗ trong năm	-	-	-	7.836.857.719	7.836.857.719
Chia LN cho CĐ	-	-	-	(3.422.000.000)	(3.422.000.000)
Chia các quỹ	-	350.974.359	175.487.179	(965.179.487)	(438.717.949)
Giảm trong năm	-	-	-	(8.746.520)	(8.746.520)
Số dư tại 31/12/2009	17.110.000.000	620.535.796	368.367.676	3.440.931.712	21.539.835.184
Số dư tại 01/01/2010	17.110.000.000	620.535.796	368.367.676	3.440.931.712	21.539.835.184
Lãi/ lỗ trong năm	-	-	-	7.787.609.482	7.787.609.482
Chia LN cho CĐ	-	-	-	(4.277.500.000)	(4.277.500.000)
Chia các quỹ	-	3.315.176.037	1.382.451.609	(6.914.708.394)	(2.217.080.748)
Giảm trong năm	-	-	-	(36.332.800)	(36.332.800)
Số dư tại 31/12/2010	17.110.000.000	3.935.711.833	1.750.819.285	-	22.796.531.118

Trong năm 2010, Công ty tạm phân phối lợi nhuận trước thuế của năm 2010 theo Biên bản đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 02/4/2010 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 25%/ Vốn điều lệ.

4.17.2 Bảng chi tiết vốn chủ sở hữu

	Giấy CNĐK Kinh doanh			Tại ngày 31/12/2010	
	Số CP	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thành An	872.610	8.726.100.000	51,0	8.726.100.000	51,0
Ông Hoàng Đức Trúc	129.790	1.297.900.000	7,6	1.297.900.000	7,6
Ông Trần Xuân Trường	20.700	207.000.000	1,2	207.000.000	1,2
Các cổ đông khác	687.900	6.879.000.000	40,2	6.879.000.000	40,2
Cộng	1.711.000	17.110.000.000	100	17.110.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	441.030.268.420	359.304.475.772
Văn phòng Công ty	108.852.136.812	80.577.670.672
Xí nghiệp Xây lắp 33	20.176.285.070	17.398.420.974
Xí nghiệp Xây lắp 54	116.500.000.000	68.840.930.496
Xí nghiệp Xây lắp 74	50.141.160.515	70.494.030.350
Xí nghiệp Xây lắp 79	52.536.218.750	41.993.423.280
Chi nhánh Quảng Ninh	83.000.000.000	80.000.000.000
Chi nhánh Hà Nội	9.824.467.273	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	441.030.268.420	359.304.475.772

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây lắp	402.545.299.733	332.368.920.299
Văn phòng Công ty	100.301.240.115	75.229.866.214
Xí nghiệp Xây lắp 33	18.663.063.692	16.843.539.400
Xí nghiệp Xây lắp 54	105.257.656.209	62.037.184.761
Xí nghiệp Xây lắp 74	44.677.445.157	64.001.685.739
Xí nghiệp Xây lắp 79	48.110.932.345	38.469.371.455
Chi nhánh Quảng Ninh	76.520.345.923	75.787.272.730
Chi nhánh Hà Nội	9.014.616.292	-
Cộng	402.545.299.733	332.368.920.299

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.272.012.410	1.619.764.606
Văn phòng Công ty	1.224.895.115	1.588.095.381
Xí nghiệp Xây lắp 33	2.256.003	953.965
Xí nghiệp Xây lắp 54	14.231.496	10.867.951
Xí nghiệp Xây lắp 74	11.942.849	-
Xí nghiệp Xây lắp 79	2.333.574	1.843.676
Chi nhánh Quảng Ninh	15.954.600	18.003.633
Chi nhánh Hà Nội	398.773	-
Cộng	1.272.012.410	1.619.764.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Văn phòng Công ty	872.532.543	549.882.693
Xí nghiệp Xây lắp 33	2.256.003	953.965
Xí nghiệp Xây lắp 54	489.053.830	594.857.846
Xí nghiệp Xây lắp 74	1.206.686.285	499.510.511
Chi nhánh Quảng Ninh	835.654.077	-
Cộng	3.406.182.738	1.645.205.015

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	13.364.534.127	8.176.509.428
Xí nghiệp Xây lắp 33	403.525.700	347.968.420
Xí nghiệp Xây lắp 54	5.870.561.636	2.833.625.889
Xí nghiệp Xây lắp 74	1.511.208.094	2.513.844.241
Xí nghiệp Xây lắp 79	2.243.704.696	1.605.865.960
Chi nhánh Quảng Ninh	2.124.117.053	1.058.003.633
Chi nhánh Hà Nội	515.515.744	-
Cộng	26.033.167.050	16.535.817.571

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	201.818.182	90.909.091
Cho thuê máy móc thiết bị	178.786.512	174.545.455
Cho thuê mặt bằng	493.181.815	223.636.361
Thu nhập khác	2.100.000	2.100.000
Cộng	875.886.509	491.190.907

5.7 Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	107.758.109	1.458.632
Chi phí cho thuê máy móc thiết bị	184.966.016	100.337.181
Chi phí khác		1.561.571.847
Cộng	292.724.125	1.663.367.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.900.793.693	9.202.120.740
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản CP không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	10.900.793.693	9.202.120.740
Thuế suất (25%)	25%	25%
Thuế thu nhập phải trả ước tính	2.725.198.423	2.300.530.185
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (*)	387.985.788	-
Thuế TNDN được miễn giảm năm 2009	-	(690.159.055)
Thuế TNDN được miễn giảm quý 4/2008	-	(245.108.109)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.113.184.211	1.365.263.021

(*): Khoản tiền truy thu thuế TNDN từ năm 2005 đến năm 2008 theo kết luận của cơ quan Thuế.

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.787.609.482	7.836.857.719
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.787.609.482	7.836.857.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.711.000	1.711.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.551	4.580

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

6.2 Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thành An. Tại thời điểm 31/12/2010, số dư của Công ty với Tổng Công ty Thành An bao gồm tiền cổ tức tạm chia và các khoản khác như sau:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An	3.717.834.914	2.667.701.291
Cộng	3.717.834.914	2.667.701.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2009
I- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	87,6	85,3
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	12,4	14,7
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	92,3	90,0
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	7,7	10
II- Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,08	1,11
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,83	0,84
III- Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,5	2,6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,8	2,2
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,7	4,3
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,6	3,6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	34,2	36,4

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán và phân loại lại phù hợp với mục đích so sánh của Báo cáo tài chính này.



Ông Võ Cửu Long
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 4 năm 2011


Ông Nguyễn Đợi
Kế toán trưởng